

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.447.465.272	110.966.453.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.314.501.065	20.129.734.981
1. Tiền	111		6.464.501.065	9.024.734.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.850.000.000	11.105.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.516.668.045	62.435.451.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.986.806.533	23.723.147.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.554.138.488)	(3.061.696.217)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		19.084.000.000	41.774.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.102.611.814	23.310.949.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.164.216.876	7.990.572.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.445.332.150	6.540.487.767
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		17.213.457.677	14.500.283.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		388.919.340	385.225.482
1. Hàng tồn kho	141		388.919.340	385.225.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.124.765.008	4.705.092.549
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		253.245.180	132.145.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		579.912.560	21.662.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.291.607.268	4.551.284.894
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.808.607.346	234.229.017.410
I. Tài sản cố định	220		17.849.868.332	14.118.144.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.872.180.451	12.140.456.563
- Nguyên giá	222		28.345.077.971	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.472.897.520)	(12.052.479.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		73.389.631.989	66.314.376.088
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		73.389.631.989	66.314.376.088
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		154.337.569.747	153.523.025.879
1. Đầu tư vào công ty con	261		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(22.114.800.040)	(22.929.343.908)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		231.537.278	273.470.999
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		231.537.278	273.470.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		342.256.072.618	345.195.470.890



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.968.411.087	53.007.093.156
I. Nợ ngắn hạn	310		42.811.902.087	44.850.584.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.386.605	658.660.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.065.323.273	8.065.323.273
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		65.640.887	834.879.614
4. Phải trả người lao động	315		425.440.915	489.187.635
5. Phải trả ngắn hạn khác	320		29.980.300.455	29.964.103.218
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			664.620.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.173.809.952	4.173.809.952
II. Nợ dài hạn	330		8.156.509.000	8.156.509.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		4.421.060.000	4.421.060.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		3.735.449.000	3.735.449.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.287.661.531	292.188.377.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.342.998.396	5.342.998.396
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.254.993.284	8.254.993.284
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77.067.019.851	77.967.736.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		77.967.736.054	55.501.654.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(900.716.203)	22.466.081.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		342.256.072.618	345.195.470.890

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga

Dương Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Đậu Tố Uyên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM DẦU KHÍ

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

M.S.D.N: 010911990

★ ★

★ ★

Lê Tiến Hùng

Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.386.203	5.361.988.582	10.386.203	5.361.988.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.386.203	5.361.988.582	10.386.203	5.361.988.582
4. Giá vốn hàng bán	11		-	2.751.673.788		2.751.673.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.386.203	2.610.314.794	10.386.203	2.610.314.794
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.639.332.010	1.209.156.942	2.639.332.010	1.209.156.942
8. Chi phí tài chính	23		1.801.244.122	1.712.298.425	1.801.244.122	1.712.298.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-			
9. Chi phí bán hàng	25		316.106.976	1.084.046.690	316.106.976	1.084.046.690
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.433.057.912	1.335.624.815	1.433.057.912	1.335.624.815
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(900.690.797)	(312.498.194)	(900.690.797)	(312.498.194)
12. Thu nhập khác	31		-	66.917	-	66.917
13. Chi phí khác	32		25.406	1.440.438	25.406	1.440.438
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25.406)	(1.373.521)	(25.406)	(1.373.521)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(900.716.203)	(313.871.715)	(900.716.203)	(313.871.715)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	158.021.833	-	158.021.833
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(900.716.203)	(471.893.548)	(900.716.203)	(471.893.548)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga

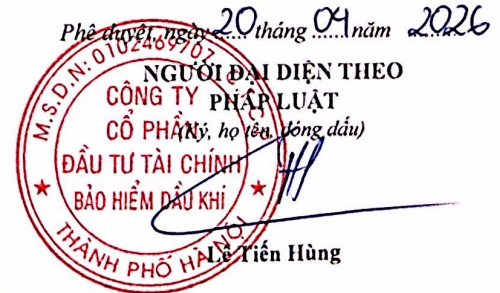
Dương Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Đậu Tố Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(900.716.203)	(313.871.715)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		420.418.260	306.959.193
- Các khoản dự phòng	03		1.055.693.403	1.665.113.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(455.841.865)	(221.949.710)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.553.595	1.436.250.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.745.694.662)	3.664.375.871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.693.858)	2.686.662.641
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(800.664.675)	(554.679.935)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(79.166.153)	82.347.485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(19.263.659.316)	(11.191.831.352)
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.267.203.897)	(5.567.200.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.040.528.966)	(9.444.075.359)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.960.509.800)	(660.112.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.787.813.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.690.000.000	5.735.602.192
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		495.804.850	97.755.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.225.295.050	(2.614.567.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.815.233.916)	(12.058.643.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.129.734.981	32.285.312.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		8.314.501.065	20.226.669.179

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Duga

Dương Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đậu Tô Uyên

Đậu Tô Uyên

